TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/DS-ST
Ngày 24-9-2024
"V/v *tranh chấp phường giữa bà T và bà N*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Phạm Văn Diễn;

2.Ông Đinh Thế Cần.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gien Ny – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Lan Hướng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2024/TLST–DS ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc "*Tranh chấp phường*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXX -DS ngày 09 tháng 8 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1965

Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt bà T; vắng mặt bà N)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Phạm Thị N là em dâu bà. Từ ngày 15/01/2018 âm lịch đến tháng 6/2020 (âm lịch) bà có vào phường với bà N tổng 03 phường chưa lấy. Các phường trên đều nộp vào từ khoảng 10 – 15 âm lịch hàng tháng, cụ thể như sau:

- Phường thứ nhất từ tháng 11/2018 đến tháng 6/2020 bà nộp cho bà N 21 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 42.000.000 đồng. Tại sổ theo dõi của bà đã ghi "phường 15/11 âm lịch 2018 L" ở tháng 1/2019, tháng 8 – 9/2020 có chữ ký của bà N, bà N có chốt Tổng 21 x 2 = 42.000" Các chữ viết còn lại là do bà viết ra để theo dõi;

- Phường thứ hai từ tháng 01/2019 đến tháng 6/2020 bà nộp cho bà N 19 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 38.000.000 đồng; Tại sổ theo dõi bà ghi "Ngân – T, có chữ ký của bà N ở tháng 2 và tháng 8/2019, bà N đã chốt tổng 3 phường bà đã nộp tiền là 103.000.000". Bà N chốt vào tháng 11/2021;

- Phường thứ ba từ tháng 10/2018 đến tháng tháng 6/2020 bà nộp cho bà N 23 tháng x 1.000.000 đồng/tháng = 23.000.000 đồng. Tại sổ theo dõi bà ghi tên T và số tiền đã đóng của từng tháng là để theo dõi, không có chữ ký, chữ viết nào của bà N, do bà N đã ký ở trên.

Tổng cộng bà đã nộp cho bà N là 103.000.000 đồng, đây là toàn bộ số tiền gốc, không có tiền lãi phường. Ngày 29/11/2021 bà N đã trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng, trước đó vào khoảng tháng 11/2020 bà N đã trả cho bà 5.000.000 đồng nhưng bà N không viết giấy cho bà. Như vậy, bà N trả cho bà 25.000.000 đồng nên còn nợ lại bà số tiền 78.000.000 đồng. Đã nhiều lần bà đòi nhưng bà N không trả.

Bà không nhớ chơi phường cùng với ai chỉ biết đóng tiền phường cho bà N hàng tháng. Một tháng đóng phường một lần, đây là phường lãi, ai lấy rồi sẽ phải đóng thêm lãi, ai chưa lấy đóng chỉ đóng vào số gốc. Nếu 1 suất là 1.000.000 đồng/tháng/suất ai lấy rồi sẽ phải đóng là 1.100.000 đồng/tháng/suất, ai chưa lấy sẽ đóng 1.000.000 đồng/tháng/suất. Nếu 1 suất 2.000.000 đồng/tháng/suất, ai chưa lấy sẽ đóng là 2.000.000 đồng/tháng/suất, ai lấy rồi sẽ đóng 2.200.000 đồng/tháng/suất.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N trả bà số tiền phường (tiền gốc) chưa trả là 78.000.000 đồng, bà không yêu cầu bà N trả số tiền lãi suất của số tiền phường và số tiền lãi suất của số tiền chậm trả.

Bà N chỉ chấp nhận trả bà 34.000.000 đồng là do bà N xin bà tiền lãi phường của những phường trước đó bà đã lấy. Bà không đồng ý cho bà N số tiền lãi của phường đã lấy trước đó vì các đã thanh toán xong, không liên quan đến phường chưa lấy.

Về chi phí giám định chữ viết chữ ký 2.500.000 đồng: Bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai của bà N ngày 20/3/2024 bị đơn bà Phạm Thị N trình bày: Từ ngày 5/8/2015 đến ngày 10/02/2019 bà T có đóng vào tổng số tiền là 467.000.000 đồng trừ đi số tiền bà đã lấy là 433.000.000 đồng, còn lại số bà N nợ bà là 34.000.000 đồng tiền gốc (không có lãi).

Người làm chứng chị Nguyễn Thế N1, sinh năm 1984 và anh Nguyễn Thế L, sinh năm 1985 cùng trú tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình cung

cấp: Chị N1 và anh L là chị em ruột và là con đẻ của bà Nguyễn Thị T. Từ nhiều năm nay, bà N có làm chủ rất nhiều phường. Từ ngày 15/01/2018 âm lịch đến tháng 6/2020 (âm lịch) bà T có vào phường với bà N tổng 03 phường chưa lấy. Các phường trên đều nộp vào từ khoảng 10 – 15 âm lịch hàng tháng. Tổng số tiền phường bà T đã nộp cho bà N là 103.000.000 đồng, bà N trả cho bà T 25.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 78.000.000 đồng. Trong giấy phường thể hiện L, N1, T là do hàng tháng anh chị cho bà T tiền, bà T đã dùng số tiền này để nộp phường nên đã ghi L, N1, T, ghi như vậy là để cho việc tiện theo dõi của bà T. Anh chị khẳng định giữa anh chị và bà N không liên quan gì đến nhau, việc đóng phường của bà T không liên quan đến anh chị, anh chị đã cho tiền bà T nên việc dùng tiền này vào việc gì là quyền của bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền phường, anh chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết quả xác minh với:

- Cơ sở thôn P, xã Q cung cấp: Bà Phạm Thị N có làm nhiều chủ phường tại địa phương, những ai chơi phường, còn nợ của ai số tiền phường là bà nhiêu, cơ sơ thôn không nắm rõ. Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N trả số tiền phường cơ sở đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

– Công an huyện Q cung cấp: Công an huyện Q có nhận được đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị T tố cáo bà Phạm Thị N không trả tiền phường. Sau khi giải quyết đơn thấy không có dấu hiệu của tội phạm nên Công an huyện không giải quyết, đồng thời cung cấp toàn bộ tài liệu liên quan để Toà án có căn cứ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 160, Điều 161, Điều 162, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, bưu, phường; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: Buộc bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền phường còn lại chưa trả 78.000.000 đồng (*Bẩy mươi tám triệu đồng*). Bà T không yêu cầu bà N trả tiền lãi suất. Bà N phải chịu tiền chi phí giám định chữ viết, chữ ký, bà N phải trả lại bà T tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp. Bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị N trả tiền phường chưa trả, đây là tranh chấp phường; bị đơn bà N có nơi cư trú thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện bà Phạm Thị N trả số tiền gốc của số tiền phường còn lại chưa trả 78.000.000 đồng. Bà N chỉ thừa nhận số tiền phường nợ bà T là 34.000.000 đồng – Bản tự khai ngày 20/3/2024 (ký hiệu M15).

Do bà N vắng mặt, không cung cấp cho Toà án các chứng cứ tài liệu nào nên Toà án căn cứ vào các chứng cứ do bà T cung cấp và các tài liệu chứng cứ mà Toà án thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bà T cung cấp cho Toà án chứng cứ tài liệu là sổ phường có trang ghi: "Tổng tháng 5 tháng 5 = 15.500.000đ đến tháng 11/2019, tháng 12 7.400.000 có chữ ký của bà N" ký hiệu A1; giấy ghi Ngân 10/1/2019 AL có nội dung tháng 1/2020 = 7.400 đến tháng 6/2020 – 5.000 có chữ ký của bà N" ký hiệu A2; giấy ghi "Ngân Thảo (T bị gạch chéo), do bà N tự viết ra (ký hiệu A3), có nội dung:

"19 tháng
x 2000
38.000.000 Ngân
\+ 42.000.000 Long
23.000.000 Thảo
103.000.000 Tổng"

Kết luận giám định số 1318 ngày 16/9/2024 của Phòng ký thuật hình sự Công an tỉnh T kết luận "Chữ viết nội dung "19 tháng x 2000…103.000.000 Tổng" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký, chữ viết của bà N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M15 do cùng một người viết ra"

Như vậy, bà T đã nộp cho bà N tổng cộng 103.000.000 đồng, đây là toàn bộ số tiền gốc, không có tiền lãi phường. Ngày 29/11/2021 bà N đã trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, trước đó vào khoảng tháng 11/2020 bà N đã trả cho bà T 5.000.000 đồng nhưng bà N không viết giấy cho bà T. Bà N chỉ thừa nhận nợ

bà T 34.000.000 đồng là do bà N đã xin toàn bộ số lãi của những phường bà N đã thanh toán cho bà T trước đó.

Từ những chứng cứ nêu trên nên có đầy đủ căn cứ xác định bà Phạm Thị N còn nợ bà Nguyễn Thị T số tiền gốc của tiền phường là 78.000.000 đồng.

Việc vào phường của bà T là tự nguyện, phường có lãi suất, thể hiện sự tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị ép buộc, lừa dối và phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, bưu, phường. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện.

Về lãi suất: Bà T không yêu cầu bà N phải trả tiền lãi của số tiền phường và lãi suất của số tiền chậm trả nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về chi phí giám định chữ viết, chữ ký: Do kết quả giám định chữ viết, chữ ký của bà Phạm Thị N, mà bà Nguyễn Thị T yêu cầu được Toà án chấp nhận nên bà N phải chịu toàn bộ chi phí giám định chữ viết, chữ ký, bà T đã nộp tạm ứng nên bà N phải hoàn trả bà T số tiền chi phí giám định là 2.500.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 160, Điều 161 và Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 160, Điều 161, Điều 162, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 471 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, bưu, phường; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1.Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: Buộc bà Phạm Thị N phải trả cho bà T số tiền phường (tiền gốc) còn lại chưa trả là

78.000.000đ (*Bẩy mươi tám triệu đồng*). Bà T không yêu cầu bà N trả tiền lãi suất.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (24/9/2024) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.Về chi phí giám định chữ viết, chữ ký: Bà Phạm Thị N phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định chữ viết, chữ ký 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Bà N phải trả lại bà T số tiền 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*), tiền tạm ứng chi phí giám định mà bà T đã nộp.

3.Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu 3.900.000 đồng (*Ba triệu chín trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án . Bị đơn bà Phạm Thị N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Quỳnh Phụ;*
- *Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Duyên